



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam
Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0042/NH-GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 08 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Nguyễn Văn Phúc Ông Nguyễn Văn Hào Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập <i>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên độc lập <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh Ông Ngô Phương Chí Bà Trịnh Thị Thanh Hằng Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Kim Ly Huyền Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng Ban Kiểm soát <i>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Trưởng Ban Kiểm soát <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh Bà Lưu Thị Thảo Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Ông Nguyễn Thành Long Ông Fung Kai Jin Ông Phạm Phú Khôi Ông Đinh Văn Nho Ông Phùng Duy Khương Ông Kosaraju Kiran Babu Ông Sanjeev Nanavati	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 13 tháng 8 năm 2020)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 07 tháng 2 năm 2020)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 10 tháng 2 năm 2020)</i>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền
ký báo cáo tài chính**

Ông Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc

(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012)

Trụ sở đăng ký

Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14 -08- 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra các ý kiến chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong các báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020 và ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00231-20-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-08-2020

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	3.009.979
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	3.055.805
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	26.033.839
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		19.798.164
2	Cho vay các TCTD khác		6.235.675
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	291.361
1	Chứng khoán kinh doanh		291.909
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(548)
VI	Cho vay khách hàng		265.908.483
1	Cho vay khách hàng	10	270.139.499
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.231.016)
VIII	Chứng khoán đầu tư		75.049.841
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	74.487.173
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	973.710
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(411.042)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	152.181
4	Đầu tư dài hạn khác		238.602
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.421)
X	Tài sản cố định		1.870.170
1	Tài sản cố định hữu hình	15	1.258.561
a	Nguyên giá		2.396.730
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.138.169)
3	Tài sản cố định vô hình	16	611.609
a	Nguyên giá		1.215.587
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(603.978)
XII	Tài sản Có khác	17	24.101.551
1	Các khoản phải thu		16.753.088
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.908.329
4	Tài sản Có khác		2.472.742
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(32.608)
	TỔNG TÀI SẢN		399.473.210
			377.204.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	16.875
II	Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính (“TCTC”) khác	19	46.402.397
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.067.249
2	Vay các TCTD, TCTC khác		45.335.148
III	Tiền gửi của khách hàng	20	236.776.714
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	196.919
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	246.867
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	54.972.753
VII	Các khoản nợ khác	23	13.385.926
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.603.661
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		5.782.265
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		351.998.451
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	26	47.474.759
1	Vốn		23.296.370
a	Vốn điều lệ	27	25.299.680
c	Thặng dư vốn cổ phần		692.720
d	Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		8.710.260
5	Lợi nhuận chưa phân phối		15.468.129
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.474.759
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		399.473.210

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh
30/6/2020
Triệu VND
31/12/2019
Triệu VND
(Trình bày lại)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	40		
1	Bảo lãnh vay vốn		25.699	25.262
2	Cam kết giao dịch hối đoái		137.478.114	101.257.412
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.293.744	1.577.709
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		921.450	1.716.899
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		135.262.920	97.962.804
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		10.739	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.267.466	22.116.713
5	Bảo lãnh khác		16.975.709	16.156.865
6	Các cam kết khác		201.249.049	140.437.112

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

14 -08- 2020

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

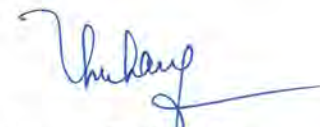
		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	26.129.682	23.490.544
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(10.407.702)	(9.039.236)
I	Thu nhập lãi thuần		15.721.980	14.451.308
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.841.858	2.486.950
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.459.293)	(1.253.311)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.382.565	1.233.639
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	(93.158)	(35.980)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	235.029	56.210
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	616.552	275.827
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.338.198	1.196.956
6	Chi phí hoạt động khác		(347.082)	(345.743)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	991.116	851.213
VIII	Chi phí hoạt động	35	(5.837.919)	(6.019.579)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.016.165	10.812.638
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(6.431.292)	(6.470.027)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		6.584.873	4.342.611

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	6.584.873	4.342.611
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24 (1.319.856)	(871.459)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24 (1.319.856)	(871.459)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	5.265.017	3.471.152
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38 2.160	1.413

Người lập:

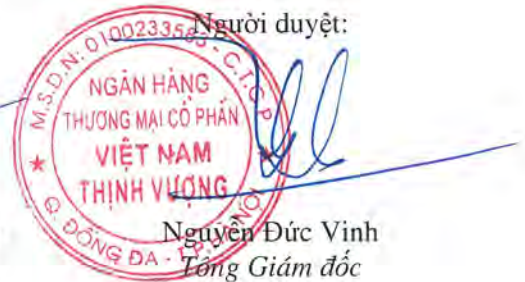

 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

14 -08- 2020

Người kiểm soát:


 Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.355.390	23.501.628
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.712.557)	(8.003.793)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.351.509	1.199.829
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	939.684	251.127
05 Chênh lệch (chi)/thu từ chi phí/thu nhập khác	(39.819)	102.463
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.023.499	747.612
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.500.481)	(5.777.117)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(467.858)	(1.061.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	13.949.367	10.959.929
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.621.108)	(1.391.150)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.300.415)	(191.614)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(100.507)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.955.540)	(23.690.156)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(6.284.317)	(6.641.343)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	355.394	(1.497.743)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(2.617)	(1.760.596)
16 Giảm tiền gửi, tiền vay các TCTD, TCTC khác	(4.465.592)	(8.795.024)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	22.827.146	26.512.028
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(2.626.970)	5.096.773
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(44.956)	(9.775)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	151.249	(18.570)
21 Tăng khác về nợ hoạt động	485.814	95.735
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.467.455	(1.432.013)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)


Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(11.633)	(29.216)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.681	1.366
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	48	(27.850)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.467.503	(1.459.863)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	21.396.445	28.021.672
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 37)	25.863.948	26.561.809

Người lập: 

Người kiểm soát

Người duyệt: 


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

14 -08- 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 Hội sở chính, 61 chi nhánh, 165 phòng giao dịch và 2 công ty con). Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

(d) Công ty con

Tại 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, lần thay đổi lần gần nhất là ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ VND	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ VND	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPB”) có 22.857 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 27.082 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của VPB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VPB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ của VPB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VPB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán

VPB đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán (Thuyết minh 4(b)) và phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ (Thuyết minh 4(j)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được VPB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được VPB áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán như đã trình bày ở Thuyết minh 3.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của VPB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VPB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được VPB áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày giao dịch.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2020: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm đều được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc thay đổi chính sách kế toán này nhằm mục đích đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh hợp lý hơn kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019; đồng thời không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do vậy, VPB không thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ liên quan đến việc thay đổi chính sách kế toán này.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, VPB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 02, VPB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

VPB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, VPB ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iii) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VPB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

VPB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

VPB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì VPB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi VPB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VPB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu của doanh nghiệp đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trường hợp cổ phiếu của doanh nghiệp này không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính và các trường hợp đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư, VPB thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của VPB. Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của VPB tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm VPB trích lập dự phòng thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) **Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của VPB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi VPB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, VPB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VPB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày VPB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VPB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VPB.

VPB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VPB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, VPB đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VPB được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, VPB sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VPB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VPB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá và các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch cụ thể được xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định đó trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua hoặc bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 14 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. VPB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(j). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong kỳ.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, VPB xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác

Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và VPB FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và VPB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **VPB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được VPB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

(u) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá đích danh của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của VPB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VPB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan của VPB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của VPB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại VPB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của VPB;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của VPB và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với VPB;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho VPB.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VPB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ee) Lợi ích của nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên VPB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. VPB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, VPB không phải có một nghĩa vụ nào khác. Chi phí bảo hiểm xã hội phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, VPB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VPB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, VPB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ff) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VPB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VPB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.918.483	1.631.328
Tiền mặt bằng ngoại tệ	950.631	658.473
Vàng tiền tệ	140.865	169.520
	<hr/>	<hr/>
	3.009.979	2.459.321

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	2.925.991	3.222.431
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	129.814	231.707
	<hr/>	<hr/>
	3.055.805	3.454.138

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VPB.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.179.756	1.245.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.965.288	597.329
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.168.000	11.670.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.485.120	1.969.875
	<hr/> 19.798.164	<hr/> 15.482.986
Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Cho vay bằng VND	6.235.675	4.151.067
Cho vay bằng ngoại tệ	-	463.500
	<hr/> 6.235.675	<hr/> 4.614.567
	<hr/> 26.033.839	<hr/> 20.097.553

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.888.795	18.254.442

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 6,10%	1,30% - 6,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,13% - 1,20%	1,90% - 2,00%
Cho vay bằng VND	0,50% - 5,08%	3,54% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,10% - 3,60%

8. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	291.909	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(548)	(4.549)
	<u>291.361</u>	<u>1.566.592</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.549	38.329
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(4.001)	(20.632)
Số dư cuối kỳ	<u>548</u>	<u>17.697</u>

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã niêm yết	<u>291.909</u>	<u>1.571.141</u>

9. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu VND
		Dòng tiền vào Triệu VND	Dòng tiền ra Triệu VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.177.738	78.678.251	(78.843.125)	(164.874)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	<i>14.038.079</i>	<i>14.036.927</i>	<i>(13.795.678)</i>	<i>241.249</i>
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>65.139.659</i>	<i>64.641.324</i>	<i>(65.047.447)</i>	<i>(406.123)</i>
Công cụ tài chính phái sinh khác	34.961.366	5.574.280	(5.606.325)	(32.045)
	114.139.104	84.252.531	(84.449.450)	(196.919)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53.821.526	53.597.926	(53.646.984)	(49.058)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	<i>8.653.712</i>	<i>8.650.955</i>	<i>(8.542.072)</i>	<i>108.883</i>
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>45.167.814</i>	<i>44.946.971</i>	<i>(45.104.912)</i>	<i>(157.941)</i>
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.442.266	2.851.038	(2.847.650)	3.388
	59.263.792	56.448.964	(56.494.634)	(45.670)

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	250.800.290	237.902.129
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	114.581	137.060
Các khoản trả thay khách hàng	31.017	131
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	325.729	362.045
Cấp tín dụng khác	18.867.882	18.782.594
	270.139.499	257.183.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	244.718.410	236.147.780
Nợ cần chú ý	16.752.863	12.238.635
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.931.134	5.447.770
Nợ nghi ngờ	1.940.214	1.311.426
Nợ có khả năng mất vốn	1.796.878	2.038.348
	<hr/> 270.139.499	<hr/> 257.183.959

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	93.942.274	89.235.058
Nợ trung hạn	117.939.662	110.887.144
Nợ dài hạn	58.257.563	57.061.757
	<hr/> 270.139.499	<hr/> 257.183.959

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	%/năm	%/năm
Cho vay bằng VND	3,30% - 14,47%	3,00% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,20% - 6,06%	4,00% - 6,50%
Cho vay tiêu dùng bằng VND	41,32%	43,83%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.855.346	0,69	1.922.461	0,75
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	215.630	0,08	412.867	0,16
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	97.042	0,04	27.830	0,01
Công ty TNHH khác	49.033.555	18,15	41.273.951	16,05
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	262.339	0,10	269.930	0,10
Công ty cổ phần khác	66.033.459	24,44	61.696.189	24,00
Doanh nghiệp tư nhân	439.494	0,16	440.954	0,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	244.291	0,09	114.211	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.050	0,02	60.566	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	151.769.039	56,18	150.954.341	58,70
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	26.145	0,01	9.808	0,00
Khác	103.109	0,04	851	0,00
	270.139.499	100	257.183.959	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.273.981	0,47	1.224.901	0,48
Khai khoáng	991.393	0,37	872.775	0,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.443.696	4,98	12.299.785	4,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.371.856	0,88	2.500.209	0,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191.677	0,07	204.229	0,08
Xây dựng	23.499.275	8,70	21.607.181	8,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.210.667	11,55	29.559.991	11,50
Vận tải kho bãi	6.087.992	2,25	7.286.253	2,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.765.000	3,61	9.809.042	3,81
Thông tin và truyền thông	341.612	0,13	345.026	0,13
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	6.188.647	2,29	5.749.920	2,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.967.754	11,84	24.361.962	9,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	471.703	0,17	565.941	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.297.234	0,48	1.476.380	0,57
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	5.157	0,00	6.433	0,00
Giáo dục và đào tạo	335.203	0,12	237.645	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63.368	0,02	61.958	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	244.023	0,09	293.082	0,11
Hoạt động dịch vụ khác	463.458	0,17	423.702	0,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	110.363.178	40,87	110.975.275	43,16
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	29.559.533	10,94	27.319.010	10,63
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.092	0,00	3.259	0,00
	270.139.499	100	257.183.959	100

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.005.249	1.920.435
Dự phòng cụ thể (ii)	2.225.767	2.163.659
	4.231.016	4.084.094

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.920.435	1.525.190
Dự phòng trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 36</i>)	84.814	266.250
Số dư cuối kỳ	2.005.249	1.791.440

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.163.659	2.041.583
Dự phòng trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 36</i>)	6.346.425	5.653.683
Trích lập dự phòng cho nợ mua lại từ VAMC	-	302.841
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	(6.284.317)	(5.674.594)
Số dư cuối kỳ	2.225.767	2.323.513

12. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	74.487.173	67.786.907
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	973.710	1.094.329
	<hr/> 75.460.883	<hr/> 68.881.236

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	30.847.487	28.659.332
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	15.793.514 2.609.581	24.889.488 4.284.703
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	27.830.815	14.222.730
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	<hr/> 74.487.173	<hr/> 67.786.907

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu niêm yết	33.457.068	32.944.035
Trái phiếu chưa niêm yết	30.331.467	23.043.344
Chứng khoán nợ chưa niêm yết khác	10.683.281	11.784.171
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	<hr/> 74.487.173	<hr/> 67.786.907

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.331.467	23.043.344

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	11 tháng - 15 năm	2,00% - 7,48%	6 tháng - 15 năm	2,60% - 7,48%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 tháng - 3 năm	4,89% - 8,99%	2 tháng - 3 năm	4,70% - 8,70%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6 tháng - 11 năm	6,00% - 12,10%	1 năm - 11 năm	6,00% - 12,00%

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	973.710	1.094.329

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 - 10 năm	2,90% - 10,80%	9 tháng - 4 năm	2,90% - 10,80%

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	411.042	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
	Số dư đầu kỳ	151.873
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 33)	259.169	(66.823)
Số dư cuối kỳ	411.042	198.496

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	790.355
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 36)	-	546.910
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(966.750)
Số dư cuối kỳ	-	370.515

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	238.602	238.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(86.421)	(74.177)
	152.181	164.425

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	44.000	11,00
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	238.602		238.602	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	74.177	36.948
Dự phòng trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 35</i>)	12.244	30.088
Số dư cuối kỳ	86.421	67.036

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.311	998.508	162.428	127.342	74.519	2.380.108
Tăng trong kỳ	-	5.018	4.265	137	-	9.420
Thanh lý, nhượng bán	(681)	(172)	(1.180)	(698)	(95)	(2.826)
Biến động khác	-	8.317	-	1.287	424	10.028
Số dư cuối kỳ	1.016.630	1.011.671	165.513	128.068	74.848	2.396.730
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	67.409	710.027	112.969	88.246	58.767	1.037.418
Khấu hao trong kỳ	13.185	65.416	8.607	11.342	4.802	103.352
Thanh lý, nhượng bán	(479)	(169)	(1.181)	(682)	(90)	(2.601)
Số dư cuối kỳ	80.115	775.274	120.395	98.906	63.479	1.138.169
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	949.902	288.481	49.459	39.096	15.752	1.342.690
Số dư cuối kỳ	936.515	236.397	45.118	29.162	11.369	1.258.561

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 662.056 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 611.069 triệu VND).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.032.460	848.380	151.225	104.009	75.151	2.211.225
Tăng trong kỳ	-	2.702	4.787	2.364	-	9.853
Biến động khác	(15.147)	48.291	5.546	23.435	451	62.576
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	(637)	(528)	(131)	(1.460)
Số dư cuối kỳ	1.017.313	899.209	160.921	129.280	75.471	2.282.194
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39.961	560.641	95.574	77.150	52.327	825.653
Khấu hao trong kỳ	13.997	76.752	9.909	9.182	5.362	115.202
Biến động khác	-	-	-	10	-	10
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	(409)	(528)	(131)	(1.232)
Số dư cuối kỳ	53.958	637.229	105.074	85.814	57.558	939.633
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	992.499	287.739	55.651	26.859	22.824	1.385.572
Số dư cuối kỳ	963.355	261.980	55.847	43.466	17.913	1.342.561

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 434.026 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 361.759 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	1.033.336	1.102.483
Mua trong kỳ	-	2.213	2.213
Thanh lý, nhượng bán	(4.020)	-	(4.020)
Biến động khác	-	114.911	114.911
Số dư cuối kỳ	65.127	1.150.460	1.215.587
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	521.333	522.201
Khấu hao trong kỳ	-	81.777	81.777
Số dư cuối kỳ	868	603.110	603.978
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	512.003	580.282
Số dư cuối kỳ	64.259	547.350	611.609

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 207.564 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 194.190 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	890.142	959.289
Mua trong kỳ	-	19.364	19.364
Tặng khác	-	21.972	21.972
Số dư cuối kỳ	69.147	931.478	1.000.625
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	380.897	381.765
Khấu hao trong kỳ	-	65.202	65.202
Số dư cuối kỳ	868	446.099	446.967
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	509.245	577.524
Số dư cuối kỳ	68.279	485.379	553.658

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 173.743 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 165.400 triệu VND).

17. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	314.356	201.443
Các khoản phải thu bên ngoài	16.276.119	16.550.647
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	13.910.712	13.260.870
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	739.451	741.912
▪ Tài sản có rủi ro tín dụng	40.000	33.000
▪ Phải thu về hoạt động thanh toán	286.293	326.812
▪ Tạm ứng nhà cung cấp	167.616	141.023
▪ Phải thu bên ngoài khác	1.132.047	2.047.030
Mua sắm tài sản cố định	160.282	171.842
Xây dựng cơ bản dở dang	2.331	1.528
Các khoản lãi, phí phải thu	4.908.329	6.032.377
Tài sản Có khác (i)	2.472.742	2.780.703
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(32.608)	(28.643)
	24.101.551	25.709.897

(*) Đây là các khoản phải thu từ các nhà nhập khẩu là khách hàng của VPB từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do VPB phát hành. Theo đó, ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.000	33.000

(i) Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	9.339	8.863
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.944.503	2.238.162
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	518.900	533.678
- Trong đó: Bất động sản	518.900	533.678
	2.472.742	2.780.703

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	300	248
- Dự phòng chung	300	248
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	32.308	28.395
	32.608	28.643

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	28.643	25.484
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.965	19.602
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 36)	53	3.184
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 35)	3.912	16.418
Số dư cuối kỳ	32.608	45.086

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019, VPB không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN	16.875	19.492

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 1 năm và lãi suất 3,50%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn 1 năm và lãi suất 3,50%/năm).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	95.704	118.973
Bằng ngoại tệ	20	23
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	971.525	11.909.500
Bằng ngoại tệ	-	115.875
	1.067.249	12.144.371
Vay các TCTD, TCTC khác		
Vay các TCTD, TCTC khác bằng VND	5.623.406	6.552.872
Vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ (*)	25.784.623	18.778.178
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	13.927.119	13.392.568
	45.335.148	38.723.618
	46.402.397	50.867.989

(*) Bao gồm 201 triệu USD tương đương 4.660.515 triệu VND vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2019: 51 triệu USD tương đương 1.184.648 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00% - 3,90%	1,20% - 6,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,70%
Tiền vay bằng VND	0,00% - 7,90%	3,50% - 7,90%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,70% - 9,00%	0,75% - 9,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.797.552	25.884.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.242.608	1.790.255
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	205.742.935	183.069.112
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.468.499	2.510.339
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	442.717	617.204
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	45.828	56.397
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.932	16.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	26.643	4.474
	236.776.714	213.949.568

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	3.090.282	1,31	2.663.269	1,24
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.065.784	0,45	1.219.309	0,57
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	299.005	0,13	586.735	0,27
Công ty TNHH khác	25.083.789	10,59	30.285.397	14,16
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.939.897	1,24	3.485.615	1,63
Công ty cổ phần khác	54.699.190	23,10	36.824.109	17,21
Công ty hợp danh	7.393	0,00	3.567	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	34.568	0,01	49.893	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.281.062	0,54	674.667	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	19.334	0,01	15.492	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	144.907.866	61,21	134.882.868	63,05
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.124.428	1,32	3.167.201	1,48
Khách hàng khác	224.116	0,09	91.446	0,04
	236.776.714	100	213.949.568	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 9,00%	0,80% - 10,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,10%

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (i)	246.867	291.823

- (i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,18%/năm).

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dưới 12 tháng	6.387.582	4.594.094
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	46.917.195	51.911.198
Từ 5 năm trở lên	1.667.976	1.094.431
	54.972.753	57.599.723

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	607.194	1.331.089
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức	26.507.412	31.033.077
Trái phiếu (*)	27.858.147	25.235.557
	54.972.753	57.599.723

- (*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.961.500 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu VND) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

23. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.603.661	7.911.819
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.782.265	4.308.300
Các khoản phải trả nội bộ	682.012	545.858
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	682.012	545.858
Các khoản phải trả bên ngoài	5.100.253	3.762.442
▪ Các khoản khách hàng trả trước	1.137.580	400.767
▪ Doanh thu chờ phân bổ	148.716	203.647
▪ Các khoản treo chờ chuyển tiền	291.646	178.979
▪ Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 25)	1.502.512	623.482
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	645.413	751.548
▪ Phải trả nhà cung cấp	66.720	98.070
▪ Các khoản phải trả khác	1.307.666	1.505.949
	13.385.926	12.220.119

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.319.856	871.459

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	6.584.873	4.342.611
Cộng/(trừ):		
- <i>Lỗ từ công ty con</i>	5.953	13.633
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	590	342
- <i>Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính</i>	7.704	(206)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	6.599.120	4.356.380
Thuế tính theo thuế suất của VPB	1.319.824	871.276
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	32	183
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.319.856	871.459

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VPB là 20% cho năm 2020 (Năm 2019: 20%).

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2020
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	47.186	175.484	(110.966)	111.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	486.647	1.319.856	(467.858)	1.338.645
Các loại thuế khác	89.649	401.698	(439.184)	52.163
	623.482	1.897.038	(1.018.008)	1.502.512

(*) VPB được gia hạn thời hạn nộp thuế đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2019
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	29.901	149.878	(144.820)	34.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	688.000	871.459	(1.061.820)	497.639
Các loại thuế khác	71.694	342.394	(374.504)	39.584
	789.595	1.363.731	(1.581.144)	572.182

26. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VPB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	(2.491.721)	-	34.750.069									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.471.152	-	-	3.471.152									3.471.152
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(1.400.000)	1.400.000	-	-	-									-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.755.201	(1.755.201)	-	-	-									-
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-						(12.829)			(12.829)
Số dư tại ngày 30/6/2019	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.651.708	8.303.181	(2.491.721)	-	38.208.392									
Số dư tại ngày 1/1/2020	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	2.700.455	11.805.967	(2.696.030)	-	42.209.742									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.265.017	-	-	5.265.017									5.265.017
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	1.602.855	(1.602.855)	-	-	-									-
Số dư tại ngày 30/6/2020	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	4.303.310	15.468.129	(2.696.030)	-	47.474.759									

27. Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>
Số cổ phiếu được mua lại để làm cổ phiếu quỹ	(92.219.600)	(922.196)	(92.219.600)	(922.196)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.437.748.366	24.377.484	2.437.748.366	24.377.484
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

28. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	80.638	150.650
Thu nhập lãi cho vay	22.464.974	20.695.197
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.769.589	1.831.671
- từ chứng khoán kinh doanh	9.200	140.487
- từ chứng khoán đầu tư	2.760.389	1.691.184
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.872	102.347
Thu khác từ hoạt động tín dụng	708.609	710.679
	26.129.682	23.490.544

29. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.826.105	5.819.346
Trả lãi tiền vay	967.920	842.773
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.263.955	2.031.113
Chi phí hoạt động tín dụng khác	349.722	346.004
	<u>10.407.702</u>	<u>9.039.236</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	503.570	322.797
Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.189.381	1.368.528
Dịch vụ tư vấn	117.331	116.214
Thu khác	1.031.576	679.411
	<u>2.841.858</u>	<u>2.486.950</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(117.797)	(118.083)
Hoa hồng môi giới	(786.199)	(785.226)
Dịch vụ tư vấn	(9.092)	(2.833)
Chi khác	(546.205)	(347.169)
	<u>(1.459.293)</u>	<u>(1.253.311)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>1.382.565</u>	<u>1.233.639</u>

31. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.029.111	193.114
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	892.742	131.341
Thu nhập kinh doanh vàng	56.472	2.478
	1.978.325	326.933
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.470.831)	(309.742)
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(555.542)	(42.346)
Chi phí kinh doanh vàng	(45.110)	(10.825)
	(2.071.483)	(362.913)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(93.158)	(35.980)

32. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	250.357	161.174
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.329)	(125.596)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 8)	4.001	20.632
	235.029	56.210

33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	988.257	251.678
Chi phí từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ (Thuyết minh 13)	(112.536)	(42.674)
	(259.169)	66.823
	616.552	275.827

34. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	183.738	219.088
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.023.499	747.613
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.436	1.137
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	16.965	12.602
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	6.655	136.391
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	95	11.509
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	99.810	68.616
	<hr/> 1.338.198	<hr/> 1.196.956
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(202.054)	(243.448)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(14.554)	(8.899)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(130.474)	(93.396)
	<hr/> (347.082)	<hr/> (345.743)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 991.116	<hr/> 851.213

35. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	372	1.809
Chi phí cho nhân viên	3.606.364	3.637.678
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	3.277.488	3.226.583
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	211.859	250.046
<i>Chi trợ cấp</i>	48.648	85.801
<i>Chi khác</i>	68.369	75.248
Chi về tài sản	789.631	777.459
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	185.129	180.404
<i>Chi thuê tài sản khác</i>	373.466	398.579
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	608.358	725.297
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	18.864	26.277
Chi phí dự phòng rủi ro khác	16.156	46.506
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)</i>	12.244	30.088
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 17)</i>	3.912	16.418
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	100.493	85.862
Chi phí hoạt động khác	716.545	744.968
	5.837.919	6.019.579

36. Chi phí rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	6.346.425	5.653.683
Chi phí dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	84.814	266.250
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 13)	-	546.910
Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (Thuyết minh 17)	53	3.184
	6.431.292	6.470.027

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.009.979	2.443.631
Tiền gửi tại NHNNVN	3.055.805	6.760.926
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.145.044	2.065.852
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	11.653.120	15.291.400
	<hr/> 25.863.948	<hr/> 26.561.809

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông (Triệu VND)	5.265.017	3.471.152
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (Cổ phiếu)	2.437.748.366	2.456.748.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<hr/> 2.160	<hr/> 1.413

39. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	24.970	27.233
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	3.280.912	3.423.406
- Tổng quỹ lương	3.160.211	3.191.104
- Thu nhập khác	120.701	232.302
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	<hr/> 21,09	<hr/> 19,53
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	21,90	20,95

40. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2020 Triệu VND		31/12/2019 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng - thuần	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp		Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	25.699	-	25.699	25.262	-	25.262
Cam kết giao dịch hồi đoái	137.478.114	-	137.478.114	101.257.412	-	101.257.412
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.293.744	-	1.293.744	1.577.709	-	1.577.709
▪ Cam kết bán ngoại tệ	921.450	-	921.450	1.716.899	-	1.716.899
▪ Cam giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.262.920	-	135.262.920	97.962.804	-	97.962.804
Cam kết cho vay không hủy ngang	10.739	-	10.739	-	-	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	21.398.319	(130.853)	21.267.466	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.333.401	(357.692)	16.975.709	16.745.678	(588.813)	16.156.865
Cam kết khác	201.249.049	-	201.249.049	140.437.112	-	140.437.112
<i>Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang</i>	132.487.632	-	132.487.632	125.616.310	-	125.616.310

41. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	318.296.426	257.378.298
Động sản	45.695.713	46.072.338
Giấy tờ có giá	159.634.858	136.670.840
Các tài sản đảm bảo khác	237.774.874	213.704.886
	<hr/>	<hr/>
	761.401.871	653.826.362
	<hr/>	<hr/>
Của các TCTD khác		
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	3.931.410	979.728
	<hr/>	<hr/>
	765.333.281	654.806.090
	<hr/>	<hr/>

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp cầm cố	8.725.000	9.710.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	2.550.000	800.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp cầm cố	24.442.186	29.821.105
	<hr/>	<hr/>
	35.717.186	40.331.105
	<hr/>	<hr/>

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VPB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
▪ Tiền gửi ngân hàng	(69.857)	(82.306)
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Chi phí lương và phụ cấp khác	(60.548)	(56.698)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.418)	(951)

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	276.375.174	307.704.062	38.768.158	196.332	75.752.792
Nước ngoài	-	30.711.544	-	587	-
	276.375.174	338.415.606	38.768.158	196.919	75.752.792

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	261.798.526	298.256.900	38.972.441	44.930	70.452.377
Nước ngoài	-	24.471.695	-	740	-
	261.798.526	322.728.595	38.972.441	45.670	70.452.377

44. **Rủi ro tài chính**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà VPB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà VPB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của VPB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động VPB. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của VPB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

45. **Rủi ro tín dụng**

VPB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi VPB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPB cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với VPB. Rủi ro tín dụng chính mà VPB gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, VPB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPB. VPB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPB. Về nguyên tắc, VPB nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng VPB chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPB, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Tại 30 tháng 6 năm 2020

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	3.055.805	-	-	3.055.805
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.033.839	-	-	26.033.839
Chứng khoán kinh doanh - góp	291.909	-	-	291.909
Cho vay khách hàng - góp	244.718.410	4.736.200	20.684.889	270.139.499
Chứng khoán đầu tư - góp	75.460.883	-	-	75.460.883
Tài sản Cố khác - góp	24.083.143	-	51.016	24.134.159
	373.643.989	4.736.200	20.735.905	399.116.094

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	3.454.138	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.097.553	-	-	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - góp	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - góp	236.147.780	4.930.805	16.105.374	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - góp	68.881.236	-	-	68.881.236
Tài sản Cố khác - góp	25.688.251	634	49.655	25.738.540
	355.840.099	4.931.439	16.155.029	376.926.567

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của VPB tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của VPB được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do VPB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

VPB hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. VPB chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

46. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPB; thậm chí có thể làm cho VPB bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPB thực hiện quản lý thanh khoản của toàn VPB và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của VPB được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

VPB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPB mà VPB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPB. VPB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

VPB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPB theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPB trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VPB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	3.009.979	-	-	-	-	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.055.805	-	-	-	-	3.055.805
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	20.124.232	3.068.672	2.812.478	28.457	-	26.033.839
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	291.909	-	-	-	-	291.909
Cho vay khách hàng - gộp	4.663.423	7.543.136	30.396.115	75.863.312	88.827.207	28.996.863	270.139.499
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.627.002	1.211.811	11.924.099	36.436.098	24.261.873	75.460.883
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	238.602	238.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.870.170	1.870.170
Tài sản Cố khác - gộp	51.016	12.072.815	4.975.817	7.034.511	-	-	24.134.159
	4.714.439	7.543.136	39.652.415	97.634.400	125.291.762	55.367.508	404.234.845

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	1.864	158	14.853	-	-	16.875
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	9.191.131	7.194.055	24.090.860	5.917.874	8.477	46.402.397
Tiền gửi của khách hàng	-	72.190.132	55.379.863	99.121.231	10.084.058	1.430	236.776.714
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	128.838	24.014	191.140	(147.073)	-	196.919
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	26.576	24.366	161.285	34.640	-	246.867
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.769.913	5.428.243	18.016.481	27.772.667	985.449	54.972.753
Các khoản nợ khác	-	12.433.043	296.126	495.698	105.956	55.103	13.385.926
	-	96.741.497	68.346.825	142.091.548	43.768.122	1.050.459	351.998.451

Mức chênh thanh khoản thuần

	4.714.439	7.543.136	(28.694.410)	(44.457.148)	81.523.640	54.317.049	52.236.394
--	-----------	-----------	--------------	--------------	------------	------------	------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.211.393	4.043.768	2.813.935	28.457	-	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - góp	4.852.390	5.652.025	29.603.196	27.900.214	73.017.395	87.246.635	28.912.104	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	432.208	1.671.482	14.775.693	34.760.244	17.241.609	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	238.602	238.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.922.972	1.922.972
Tài sản Có khác - góp	50.289	-	13.872.250	2.810.371	8.943.654	3.864	58.112	25.738.540
	4.902.679	5.652.025	64.603.647	36.425.835	99.550.677	122.039.200	48.373.399	381.547.462

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	17.269	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.688.215	8.570.212	26.893.447	2.707.640	8.475	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.194.564	45.823.631	86.335.987	9.594.026	1.360	213.949.568
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.296	(9.097)	44.171	(5.700)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	180	29.737	78.369	173.337	10.200	291.823
TCTD chịu rủi ro	-	-	1.856.656	4.183.039	21.145.041	29.414.987	1.000.000	57.599.723
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.094.243	322.570	750.269	53.037	-	12.220.119
Các khoản nợ khác	-	-	97.850.196	58.922.273	135.264.553	41.937.327	1.020.035	334.994.384
	4.902.679	5.652.025	(33.246.549)	(22.496.438)	(35.713.876)	80.101.873	47.353.364	46.553.078

Mức chênh lệch thanh khoản thuần

	4.902.679	5.652.025	(33.246.549)	(22.496.438)	(35.713.876)	80.101.873	47.353.364	46.553.078
--	-----------	-----------	--------------	--------------	--------------	------------	------------	------------

47. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của VPB.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPB.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của VPB Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của VPB đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của VPB (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của VPB, quy định của NHNNVN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

VPB đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 20.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 30 tháng 6 năm 2020	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	3.009.979	-	-	-	-	-	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.055.805	-	-	-	-	3.055.805
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	20.124.232	3.068.672	2.356.369	456.109	28.457	26.033.839
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	291.909	-	-	-	-	291.909
Cho vay khách hàng - gộp	12.206.559	-	173.439.899	27.501.792	13.768.735	18.673.230	23.651.820	270.139.499
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	9.305.445	14.285.525	12.828.439	4.909.428	10.369.486	75.460.883
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	238.602	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.870.170	-	-	-	-	-	1.870.170
Tài sản Có khác - gộp	51.016	24.083.143	-	-	-	-	-	24.134.159
	12.257.575	29.217.251	206.217.290	44.855.989	28.953.543	24.038.767	34.049.763	404.234.845
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.864	158	30	14.823	-	16.875
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	16.499.081	11.139.930	15.569.664	3.193.722	-	46.402.397
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.191.132	55.379.863	72.194.712	26.928.519	10.081.058	236.776.714
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.184.264	(191.206)	(558.884)	-	196.919
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	85	246.782	-	-	-	246.867
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.845.358	5.428.243	7.496.148	10.559.888	27.657.667	54.972.753
Các khoản nợ khác	-	13.385.926	-	-	-	-	-	13.385.926
	-	13.385.926	92.462.557	73.379.240	95.069.348	40.138.068	36.576.433	351.998.451
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	12.257.575	15.831.325	113.754.733	(28.523.251)	(66.115.805)	(16.099.301)	(2.526.670)	52.236.394
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	258.736	5.137.401	(231.911)	(5.164.226)	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	12.257.575	15.831.325	113.754.733	(28.264.515)	(60.978.404)	(16.331.212)	(7.690.896)	52.236.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.211.393	4.048.768	2.186.595	622.340	28.457	-	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - gộp	10.504.415	-	154.819.939	35.081.302	14.112.294	15.872.288	25.799.339	994.382	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	3.172.853	13.103.239	6.605.024	7.425.158	21.919.146	16.640.459	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	238.602	-	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.922.972	-	-	-	-	-	-	1.922.972
Tài sản Có khác - gộp	50.289	25.688.251	-	-	-	-	-	-	25.738.540
	10.554.704	30.324.503	176.229.464	52.233.309	22.903.913	23.919.786	47.746.942	17.634.841	381.547.462

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	24.233.622	12.879.038	10.208.830	3.160.249	386.250	-	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.183.103	45.840.092	53.411.410	32.919.577	9.594.026	1.360	213.949.568
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(553.275)	1.135.841	189.903	25.652	(752.451)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.844.656	4.195.039	14.394.702	10.960.339	25.204.987	1.000.000	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	12.173.716	-	46.403	-	-	-	-	12.220.119
	-	12.173.716	97.854.060	64.244.505	78.220.062	47.067.869	34.432.812	1.001.360	334.994.384

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(12.011.196)	(55.316.149)	(23.148.083)	13.314.130	16.633.481	46.553.078
	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(11.624.174)	(55.007.087)	(23.379.694)	12.849.657	16.633.481	46.553.078

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
USD	1,50%	(125.426)	(100.341)
VND	3,00%	998.112	798.489
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
USD	1,50%	(150.813)	(120.650)
VND	3,00%	853.290	682.632

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho VPB do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. VPB sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của VPB và quy định của VPB Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của VPB; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của VPB. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 55.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (Triệu VND)**

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	38.104	436.225	140.864	476.302	1.091.495
Tiền gửi tại NHNNVN	-	129.814	-	-	129.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	255.320	3.864.689	-	330.399	4.450.408
Cho vay khách hàng - gộp	994	4.062.551	-	-	4.063.545
Tài sản Có khác - gộp	8.847	7.560.496	-	10.062	7.579.405
	303.265	16.053.775	140.864	816.763	17.314.667

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

	8.810	32.823.142	-	10.045	32.841.997
	194.750	3.125.543	-	463.286	3.783.579
	117.826	(26.477.796)	-	553.139	(25.806.831)
	-	6.929.619	-	-	6.929.619
	1.701	707.229	-	2.190	711.120

	323.087	17.107.737	-	1.028.660	18.459.484
--	---------	------------	---	-----------	------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	(19.822)	(1.053.962)	140.864	(211.897)	(1.144.817)
--	----------	-------------	---------	-----------	-------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	(7.855)	260.205	-	119.944	372.294
--	---------	---------	---	---------	---------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(27.677)	(793.757)	140.864	(91.953)	(772.523)
--	----------	-----------	---------	----------	-----------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	207.336	155.356	169.520	295.781	827.993
Tiền gửi tại NHNNVN	-	231.707	-	-	231.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68.899	2.869.165	-	92.640	3.030.704
Cho vay khách hàng - gộp	5.220	4.425.006	-	-	4.430.226
Tài sản Có khác - gộp	7.176	8.205.685	-	32.336	8.245.197
	288.631	15.886.919	169.520	420.757	16.765.827
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	7.140	26.715.667	-	32.309	26.755.116
Tiền gửi của khách hàng	225.847	3.814.321	-	321.297	4.361.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.609	(19.876.381)	-	69.782	(19.754.990)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.912.874	-	-	6.912.874
Các khoản nợ khác	912	718.969	-	1.971	721.852
	285.508	18.285.450	-	425.359	18.996.317
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.123	(2.398.531)	169.520	(4.602)	(2.230.490)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	10.632	(133.635)	-	(16.187)	(139.190)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.755	(2.532.166)	169.520	(20.789)	(2.369.680)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của VPB là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu</i>	
	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Tăng/(giảm) Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
USD	2,00%	(16.863)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	2,00%	(39.160)

48. Thuyết minh công cụ tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi số		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	3.009.979	-	-	3.009.979	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.055.805	-	-	3.055.805	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	26.033.839	-	-	26.033.839	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	291.909	-	-	-	-	291.909	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	270.139.499	-	-	270.139.499	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	74.487.173	-	74.487.173	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	973.710	-	-	-	973.710	(*)
Đầu tư dài hạn khác - gộp	274.074	27.434	19.229.808	1.579.364	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	565.983	1.001.144	321.468.930	76.305.139	-	21.110.680	(*)
						399.341.196	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	16.875	16.875	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	-	46.402.397	46.402.397	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	236.776.714	236.776.714	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh các khoản nợ tài chính khác	196.919	-	-	-	-	196.919	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	246.867	246.867	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	54.972.753	54.972.753	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	161.668	-	-	-	10.858.770	11.020.438	(*)
	358.587	-	-	-	349.274.376	349.632.963	

(*) VPB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)**

Tài sản tài chính	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
				Sản sàng để bán	Sản sàng			
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	-	2.459.321	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	-	3.454.138	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	20.097.553	-	-	-	20.097.553	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	-	-	-	1.571.141	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	257.183.959	-	-	-	257.183.959	(*)
Chứng khoán đầu tư sản sàng để bán - gộp	-	-	-	67.786.907	-	-	67.786.907	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.094.329	-	-	-	-	1.094.329	(*)
Đầu tư dài hạn khác - gộp	203.526	47.172	20.212.660	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	1.774.667	1.141.501	303.407.631	70.007.679	-	-	376.331.478	(*)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	19.492	-	-	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	50.867.989	-	-	50.867.989	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	213.949.568	-	-	213.949.568	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.670	-	-	-	-	-	45.670	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	291.823	-	-	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	57.599.723	-	-	57.599.723	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	165.027	-	-	10.644.967	-	-	10.809.994	(*)
	210.697	-	-	333.373.562	-	-	333.584.259	

(*) VPB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

49. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 2.242.262 triệu VND so với lợi nhuận hợp nhất trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương 51,68% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	1.270.672
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	148.926
Tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(57.178)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	178.819
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	340.725
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	139.903
Giảm chi phí hoạt động	181.660
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.735
	<hr/>
	2.242.262
	<hr/>

50. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Điều chỉnh nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu lãi	26.129.683	352	(352)	26.129.683
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>26.129.683</i>	-	-	<i>26.129.683</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	-	352	(352)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.381.112	182.302	(180.850)	1.382.564
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.748.526	1.013	-	1.749.539
	<u>29.259.321</u>	<u>183.667</u>	<u>(181.202)</u>	<u>29.261.786</u>
Chi phí				
Chi phí lãi	(10.408.054)	-	352	(10.407.702)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(10.407.702)</i>	-	-	<i>(10.407.702)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(352)</i>	-	352	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(184.928)	(201)	-	(185.129)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.645.104)	(188.536)	180.850	(5.652.790)
	<u>(16.238.086)</u>	<u>(188.737)</u>	<u>181.202</u>	<u>(16.245.621)</u>
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.021.235	(5.070)	-	13.016.165
Chi phí dự phòng rủi ro	(6.431.292)	-	-	(6.431.292)
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>6.589.943</u>	<u>(5.070)</u>	<u>-</u>	<u>6.584.873</u>
Tài sản				
Tiền mặt	3.009.979	-	-	3.009.979
Tài sản cố định	1.869.093	1.077	-	1.870.170
Tài sản khác	394.491.072	179.352	(77.363)	394.593.061
	<u>399.370.144</u>	<u>180.429</u>	<u>(77.363)</u>	<u>399.473.210</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	346.240.910	-	(24.724)	346.216.186
Nợ phải trả nội bộ	681.477	533	-	682.010
Nợ phải trả khác	5.128.467	24.427	(52.639)	5.100.255
	<u>352.050.854</u>	<u>24.960</u>	<u>(77.363)</u>	<u>351.998.451</u>

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của VPB không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do VPB hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng VPB chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, VPB không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

51. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của VPB không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 4(t) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

52. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được VPB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

53. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, VPB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

54. Các thay đổi trong cơ cấu của VPB

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của VPB.

55. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VPB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	16.278	16.232
CAD	16.990	17.749
CHF	24.365	23.908
CNY	3.272	3.312
DKK	3.160	3.160
EUR	26.184	25.804
GBP	28.548	30.396
JPY	215	213
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.655	17.192
THB	640	640
USD	23.205	23.175
XAU (*)	491.450	418.950


(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

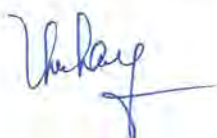
56. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2019 Triệu VND (Như đã báo cáo trước đây)	31/12/2019 Triệu VND (Trừ tiền gửi ký quỹ)	31/12/2019 Triệu VND (Sau khi trình bày lại)
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	16.745.678	(588.813)	16.156.865

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc